

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC/MÔ ĐUN: XỬ LÝ ẢNH BẰNG PHOTOSHOP
NGÀNH/NGHỀ: TIN HỌC ỨNG DỤNG
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-... ngày.....tháng....năm
..... của.....

BẠC LIÊU, NĂM 2021

LỜI GIỚI THIỆU

Phần mềm photoshop là một trong những phần mềm chỉnh sửa ảnh chuyên nghiệp và được rất nhiều designer ưa chuộng và sử dụng. Với phần mềm này, bạn có thể tạo ra được những bức ảnh của mình theo mọi ý muốn, từ chèn text lên ảnh, xóa đối tượng trong ảnh, tạo những hiệu ứng cho hình ảnh. Hơn nữa, còn kết hợp được với AI hỗ trợ cho quá trình thiết kế và tiết kiệm được nhiều thời gian hơn cho Designer. Phần mềm xử lý ảnh (bitmap) chuyên nghiệp, lắp ghép hình ảnh, phục chế ảnh cũ, tạo ảnh nghệ thuật, ... Trong các bài học này, sẽ hướng dẫn từng bước cơ bản cho người mới bắt đầu sử dụng Photoshop; tìm hiểu về các công cụ và những thao tác cơ bản nhất.

Ngoài chức năng chính là chỉnh sửa ảnh, Photoshop còn được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực thiết kế đồ họa, thiết kế web, vẽ tranh và vẽ texture cho các ứng dụng 3D.

Phần mềm Photoshop giới thiệu các khái niệm và chức năng căn bản. Nhưng chúng ta sẽ được thực hành với các bài tập ứng dụng vào thực tế.

Giáo trình này hướng dẫn thiết kế đồ họa trên Photoshop giúp người học hiệu chỉnh ảnh từ những công cụ cơ bản đến một ảnh chân dung hoàn thiện nhất về độ sáng và mịn của ảnh, phục hồi ảnh cũ xóa đi những vết dơ cho ảnh. Đây là chương trình làm cho mọi người rất hứng thú học tập để chỉnh sửa ảnh cho gia đình và người thân của mình, mở cửa hàng kinh doanh trong lĩnh vực chỉnh sửa ảnh.

Trong quá trình biên soạn giáo trình vẫn còn nhiều hạn chế nên giáo trình này không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của người đọc. Sau đây chúng ta sẽ bắt đầu vào chương trình mô đun gồm 4 bài.

Bạc Liêu, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Chủ biên

Nguyễn Thị Bé Thương

MỤC LỤC

Contents

LỜI GIỚI THIỆU	2
BÀI 1:	14
BÀI MỞ ĐẦU	14
1. Một số khái niệm	14
Resolution là gì?	15
2. Giao diện trên Photoshop	19
2.1. Thanh Thuộc tính	19
2.2. Thanh Menu (Thanh trình đơn)	19
3. Các công cụ trên Toolbox.....	20
3.1. Công cụ di chuyển và tạo vùng chọn.....	20
3.2. Công cụ Crop và Slice (Cắt).....	21
3.3. Công cụ đo lường (Measurement)	22
3.4. Công cụ Retouching và vẽ (sơn màu).....	22
3.5. Công cụ điều hướng	26
4. Các menu cơ bản	27
4.1. Menu File	27
4.2. Menu Edit	28
4.3. Menu Image.....	29
4.5. Các Menu quan trọng khác	32
4.6. Tìm hiểu các panel mặc định.....	34
Bài 2:.....	38
CÔNG CỤ TẠO VÙNG CHỌN	38
1. Tạo vùng chọn với trình đơn select	38
2. Nhóm công cụ Rectangle Marquee Tool (M).....	40
3. Nhóm công cụ Lasso Tool (L).....	44
4. Nhóm công cụ Magic Wand Tool (W).....	48
4.1. Công cụ Magic Wand Tool (W)	48
4.2. Công cụ Quick Selection Tool (W)	52
4.3. Công cụ Object selection tool.....	55
5. Tạo đường viền cho vùng chọn	56
Bài 3	58
LÀM VIỆC VỚI LAYER.....	58
1. Cơ bản về Layer	58
2.1. Các tính năng trong menu layer.....	59
2.2. Di chuyển các layer	61
2.3. Tìm layer	61
2.4. Tạo nhóm layer.....	62
2.5. Các loại layer.....	62
2.6. Smart Object.....	65
2.7. Các bộ phận của một Layer	68
3. Hiệu ứng Layer Style.....	71
4. Làm việc với Fill Layer.....	73
4.1. Tùy chọn Solid Color	73
4.2. Tùy chọn Gradient	74
5. Làm việc với Adjustment Layer.....	74
6. Clipping Mask và Layer Mask	76
6.1. Clipping Mask	76
6.2. Layer Mask.....	78
Bài 4:.....	81

HIỆU CHỈNH CHẤT LƯỢNG HÌNH ẢNH.....	81
1. Công cụ hiệu chỉnh ảnh	81
1.1. Bảng Histogram.....	81
1.2. Điều chỉnh ánh sáng	82
1.3. Điều chỉnh màu sắc	83
1.4. Điều chỉnh da.....	86
1.5. Công cụ xoá vết dơ.....	86
2. Lệnh lọc ảnh với Filter	87
2.1. Làm mờ hình với Blur	87
2.2. Làm nhiễu hình Add noise	89
2.3. Hiệu ứng làm mịn ảnh	90
3. Tạo văn bản (Text)	91
3.1. Công dụng Text	91
3.2. Hiệu ứng Text.....	95
4. Công cụ vẽ Pen.....	99
4.1. Vẽ một đường thẳng.....	99
4.2. Di chuyển và điều chỉnh Path.....	101
4.3. Tô vẽ với path.....	102
4.4. Vẽ một path cong.....	103
4.5. Thêm và bớt điểm neo	103
4.6. Biến đổi điểm neo.....	104
BÀI TẬP TỔNG HỢP	111

BẢNG CHỨC NĂNG CỦA PHÍM TẮT

Nhóm Phím Tắt Hệ thống File

Tổ hợp phím tắt	Thao tác tương ứng	Nội dung
CTRL + N	File > New	Tạo File mới
CTRL + O	File > Open	Mở file
CTRL + ALT + O	File > Open As	Mở file từ Adobe Bridge
CTRL + W	File > Close	Đóng file
CTRL + S	File > Save	Lưu
CTRL + SHIFT + S	File > Save As	Lưu ra các dạng khác
CTRL + ALT + S	File > Save a Copy	Lưu thêm 1 bản copy
CTRL + P	File > Print	In ảnh

Nhóm Phím Tắt F1 – F9

Tổ hợp phím tắt	Nội dung
F1	Mở trình giúp đỡ
F2	Cut
F3	Copy
F4	Paste
F5	Mở Pallette Brush
F6	Mở Pallette màu
F7	Mở Pallette Layer
F8	Mở Pallette Info
F9	Mở Pallette Action

Nhóm Phím Tắt Thanh Công Cụ Toolbar

Tổ hợp phím tắt	Thao tác tương ứng	Nội dung
V	Move	Di chuyển
M	Marquee	Tạo vùng chọn
L	Lasso	Tạo vùng chọn tự do
W	Magic Wand	Tạo vùng chọn theo màu
C	Crop	Cắt hình
I	Eyedroppe	Chấm màu . Thuộc kẻ
J	Healing Brush	Chấm sửa chỗ chưa hoàn chỉnh
B	Brush	Nét bút
S	Clone Stamp	Lấy mẫu từ 1 ảnh
Y	History Brush	Gọi lại thông số cũ của ảnh
E	Eraser	Tẩy
G	Paint Bucket	Đổ màu/Đổ màu chuyển
U	Smudge Tool	Mô tả hiện tượng miết tay
O	Burn	Làm tối ảnh
P	Pen	Tạo đường path . vector
T	Horizontal Type	Viết chữ
A	Path Selection	Chọn đường Path . Vector
U	Round Retange	Vẽ các hình cơ bản
H	Hand	Hand Tool
Z	Zoom	Phóng to / nhỏ hình
D	Defaul Background Color	Quay về màu cơ bản ban đầu
X	Swich Foreground & Background color	Đổi màu trên bảng màu

Nhóm Phím Tắt Chỉnh Sửa Ảnh

Tổ hợp phím tắt	Thao tác tương ứng	Nội dung
CTRL + L	Ajust > Levels	Mở bảng Levels
CTRL + SHIFT + L	Ajust > Auto Levels	Tự động chỉnh Levels
CTRL + ALT + SHIFT + L	Ajust > Auto Contrast	Tự động chỉnh độ tương phản
CTRL + M	Ajust > Curves	Chỉnh vùng sáng tối với Curves
CTRL + B	Ajust > Color Balance	Cân bằng màu
CTRL + U	Ajust > Hue/Saturation	Chỉnh Hue/Saturation
CTRL + SHIFT + U	Ajust > Desaturate	Chuyển sang màu Grayscale (Desaturate)
CTRL + I	Ajust > Invert	Bảng Invert
CTRL + T		Thay đổi kích thước tự do
SHIFT + CTRL + B		Chỉnh màu tự động
CTRL + SHIFT + R		Xử lý lỗi quang học
CTRL + SHIFT + ALT + C		Kéo giãn hình mà không làm biến dạng đối tượng trong ảnh
SHIFT + J		Di chuyển đối tượng trong ảnh và tự động lấp vào vùng trống.
CTRL + ALT + G		Tạo clipping mask
SHIFT + + SHIFT + -		Các chế độ hòa trộn
CTRL + ALT + I		Thay đổi kích thước ảnh

Nhóm Phím Tắt Làm Việc Với Layer

Tổ hợp phím tắt	Thao tác tương ứng	Nội dung
CTRL + SHIFT + N	New > Layer	Tạo Layer mới
CTRL + J	New > Layer Via Copy	Nhân đôi Layer
CTRL + SHIFT + J	New > Layer Via Cut	Cắt Layer
ALT + [	Select under layer	Chọn layer dưới layer hiện tại
ALT +]	Select over layer	Chọn layer trên layer hiện tại
ALT + ,	Select last layer	Chọn layer dưới cùng
ALT + .	Select top layer	Chọn layer trên cùng
CTRL + G	Group Layers	Tạo nhóm Layer
CTRL + SHIFT + G	Ungroup Layers	Bỏ nhóm Layer
CTRL + SHIFT +]	Arrange > Bring to Front	Chuyển Layer lên trên cùng
CTRL +]	Arrange > Bring to Forward	Chuyển Layer lên trên
CTRL + [	Arrange > Send Backward	Chuyển Layer xuống dưới
CTRL + SHIFT + [	Arrange > Send to Back	Chuyển Layer xuống dưới cùng
CTRL + E	Merge Down	Ghép các Layer được chọn
CTRL + SHIFT + E	Merge Visible	Ghép tất cả các Layer

Nhóm Phím Tắt Các Lệnh Với Vùng Chọn

Tổ hợp phím tắt	Thao tác tương ứng	Nội dung
CTRL + A	All	Chọn tất cả
CTRL + D	Deselect	Bỏ vùng chọn
CTRL + SHIFT + D	Reselect	Chọn lại vùng chọn
CTRL + SHIFT + I	Inverse	Nghịch đảo vùng chọn
CTRL + ALT + D	Feather	Mờ biên vùng chọn
CTRL + F	Last Filter	Lặp lại Filter cuối cùng
CTRL + SHIFT + F	Fade	Chỉnh Opacity Brush

Nhóm Phím Tắt Các Lệnh Edit

Tổ hợp phím tắt	Thao tác tương ứng	Nội dung
[	Zoom + Brush	Phóng to nét bút
]	Zoom - Brush	Thu nhỏ nét bút
CTRL + Z	Undo	Quay lại bước vừa làm
CTRL + ALT + Z	Undo More	Quay lại nhiều bước
CTRL + X	Cut	Cắt
CTRL + C	Copy	Copy
CTRL + SHIFT + C	Copy Merged	Copy Merged
CTRL + V	Paste	Paste
CTRL + SHIFT + CTRL + V	Paste Into	Paste chồng lên
CTRL + T	Free Transform	Xoay hình / Chỉnh tỉ lệ
CTRL + SHIFT + T	Transform > Again	Làm lại bước Free Transform

Nhóm Phím Tắt Các Lệnh View

Tổ hợp phím tắt	Thao tác tương ứng	Nội dung
CTRL + Y	Preview>CMYK	Xem màu CMYK
CTRL + SHIFT + Y	Gamut Warning	Xem gam màu ngoài hệ CMYK
CTRL + +	Zoom In	Phóng to
CTRL + -	Zoom Out	Thu nhỏ
CTRL + 0	Fit on Screen	Xem hình tràn màn hình
CTRL + SHIFT + H	Hide Path	Ẩn các đường Path
CTRL + R	Show Rulers	Hiện thước
CTRL + ;	Hide Guides	Ẩn Guides
CTRL + SHIFT + ;	Snap To Guides	Nhảy bằng Guides
CTRL + ALT + ;	Lock Guides	Khoá Guides
CTRL + “	Show Grid	Hiện lưới
CTRL + SHIFT + ‘	Snap To Grid	Nhảy bằng lưới

Nhóm Phím Tắt Các Lệnh Với Brush

Tổ hợp phím tắt	Nội dung
B	Bật Brush Tool
[	Giảm kích thước Brush
]	Tăng kích thước Brush
SHIFT + [	Giảm độ cứng của Brush
SHIFT +]	Tăng độ cứng của Brush
,	Chọn brush đứng trước
.	Chọn brush đứng sau
SHIFT + ,	Chọn brush đầu tiên
SHIFT + .	Chọn brush cuối cùng

GIÁO TRÌNH

MÔ ĐUN: XỬ LÝ ẢNH BẰNG PHOTOSHOP

Tên môn học/mô đun: Xử lý ảnh bằng photoshop

Mã môn học/mô đun: MĐ17

I. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học/mô đun:

- Vị trí: Mô đun cung cấp kiến thức cơ bản về đồ họa và được bố trí sau khi học sinh học các môn học cơ sở.

- Tính chất: Chương trình mô đun bao gồm một số nội dung cơ bản xử lý ảnh, ứng dụng chỉnh sửa hình ảnh, mô đun Xử lý ảnh bằng Photoshop là mô đun chuyên ngành bắt buộc.

II. Mục tiêu mô đun

- Về kiến thức:
 - + Trình bày được khái niệm cơ bản trong xử lý ảnh.
 - + Nêu nhóm chức năng công cụ tạo vùng chọn, nhóm menu lệnh.
 - + Trình bày công dụng và qui trình của layer trong xử lý ảnh với Photoshop.
 - + Mô tả qui trình sử dụng công cụ tạo vùng chọn và một số lệnh để hiệu chỉnh hình ảnh .
- Về kỹ năng:
 - + Thực hiện các thành phần giao diện Photoshop.
 - + Xác định qui trình sử dụng công cụ tạo vùng chọn đối với từng ảnh minh họa.
 - + Thao tác qui trình từng Layer và ứng dụng Clipping Mask và Layer Mask vào thiết kế album ảnh
 - + Thực hiện hiệu chỉnh chất lượng hình ảnh về màu nền của ảnh với các hiệu ứng của Layer Style, Fill Layer, Adjustment Layer với Photoshop.
 - + Thao tác qui trình cách sử dụng công cụ Text để tạo chữ và các bộ lọc cơ bản.
 - + Thao tác công cụ vẽ (Pen) vẽ tranh và áp chữ trên pen tạo nhiều kiểu cho chữ
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Năng lực tự chủ: Làm việc độc lập hoặc theo nhóm để thực hiện tốt chủ đề và yêu cầu của khách hàng đáp ứng một cách đúng thực tế.

+ Có trách nhiệm bảo quản trang thiết bị thực hành, cẩn thận trong quá trình thực hành để tạo ra sản phẩm đúng theo yêu cầu của khách hàng và đúng theo qui định của nhà nước về công việc xử lý ảnh.

III. NỘI DUNG MÔ ĐUN

Tailieu.vn

BÀI 1: BÀI MỞ ĐẦU

Giới thiệu:

Người học làm quen với một số khái niệm cơ bản của Photoshop, phân biệt sự khác nhau giữa ảnh vector và bitmap, độ phân giải ảnh, khái niệm điểm ảnh (pixel), quan hệ giữa kích thước và độ phân giải. Hướng dẫn bạn cách làm quen với cửa sổ giao diện và cách thức làm việc trong môi trường Photoshop. Đồng thời bạn sẽ thao tác với một số công cụ và lệnh cơ bản hay sử dụng nhất của chương trình.

Chức năng các menu cơ bản trong phần mềm photoshop ứng dụng lưu trữ ảnh, ghép ảnh, xử lý ảnh, lọc ảnh... hoàn thiện các ảnh bằng những kỹ thuật trên các menu.

Mục tiêu bài học:

- + Trình bày các khái niệm căn bản về thuộc tính của photoshop.
- + Trình bày chức năng của các menu.
- + Trình bày qui trình tìm kiếm các menu lệnh.
- + Thao tác ứng dụng các thanh công cụ vào các bài tập thực tế.
- + Thao tác nhanh với các menu lệnh theo ứng dụng của ảnh.

+ Sau khi học nội dung này học sinh ứng dụng các thuộc tính giao diện và từng chức năng của các menu lệnh trong photoshop đúng chuẩn qui định của mỗi ảnh.

Nội dung chính:

1. Một số khái niệm

- Adobe Photoshop: Là một chương trình xử lý ảnh chuyên nghiệp, cho phép người dùng chỉnh sửa, hiệu chỉnh và ghép ảnh, hỗ trợ thiết kế web và in ấn.



Resolution là gì?

Resolution được hiểu là độ phân giải hay cụ thể hơn là chỉ số điểm ảnh được hiển thị trên màn hình. Độ phân giải càng cao thì ảnh sau khi in càng chi tiết và sắc nét. Trong trường hợp bạn muốn in hình, băng rôn hay biển quảng cáo lớn, bạn cần chú ý đến chỉ số của độ phân giải để ấn phẩm in ra được hoàn thiện nhất.

Resolution cho người xem biết độ phân giải của file ảnh hiện tại. Constrain Proportions để thay đổi kích thước theo đúng tỷ lệ gốc, khi thay đổi một kích thước thì chiều kia tự động thay đổi theo tỷ lệ ảnh.

Với những nhu cầu in ấn bình thường, một chiếc máy ảnh hoặc điện thoại thông minh có camera 10mpx đã có thể giúp bạn sở hữu những bức ảnh có độ phân giải đủ cao để in ảnh theo tỉ lệ 30×40 mà không cần lo đến vấn đề vỡ hình.

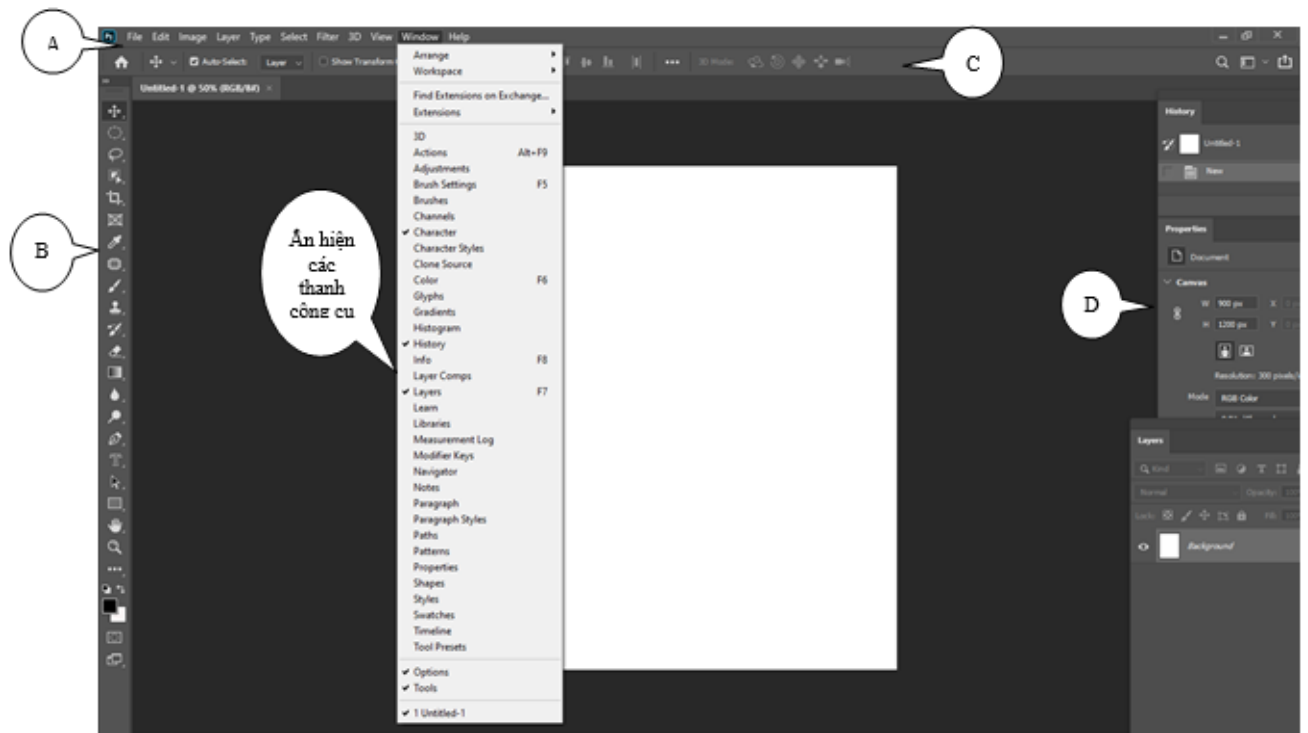
- Ảnh thì có 2 loại, ảnh vector và ảnh bitmap:

+ Ảnh vector được tạo ra và dễ dàng xử lý bởi phần mềm vector như Coreldraw, Illustrator, FreeHand... Ảnh bitmap được cấu tạo từ những phần tử ảnh nhỏ nhất gọi là pixel do đó có khái niệm độ phân giải, ảnh bitmap xử lý sẽ lâu hơn, biến dạng khó hơn và kích thước file cũng nặng hơn...

+ Ảnh bitmap là ảnh mà được xử lý bằng phần mềm như Photoshop, Corelphotopain, Jacob painsoft, Photo Impact.. Ảnh vector được định ra bằng tọa độ, đường theo các phương trình toán học và file vector nhẹ hơn xử lý nhanh hơn, không bị mất mát thông tin về ảnh khi co kéo... File ảnh bitmap thường có dung lượng lớn, khi phóng to thu nhỏ chất lượng bị giảm. Các file bitmap có định dạng: jpeg, Tif, Psd,...

- Độ phân giải ảnh (Image Resolution): Số lượng pixel chứa trên một đơn vị chiều dài hình ảnh được gọi là độ phân giải. Độ phân giải được tính bằng đơn vị ppi (pixels per inch) hoặc dpi (dots per inch).

Ví dụ: File ảnh có độ phân giải 72 ppi tức là có 72 điểm ảnh trên một inch chiều ngang. File có kích thước 3 x 4 inch, vậy có 216 điểm ảnh (72 x 3) phân bố theo chiều ngang, 288 điểm ảnh (72 x 4) phân bố theo chiều cao. Vậy tổng pixels trên file là 216 x 288 = 62208 pixels.



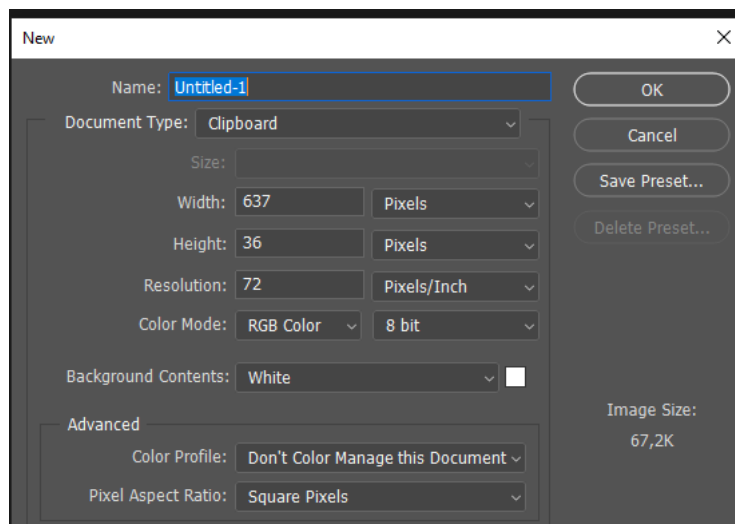
Hình 1.1: Giao diện trên Photoshop

A. Thanh trình đơn B. Thanh công cụ

C. Thanh thuộc tính D. Các bảng

Hướng dẫn tạo File ảnh trong Photoshop:

Menu file → New → nhập thông số kích thước ảnh cần file ảnh



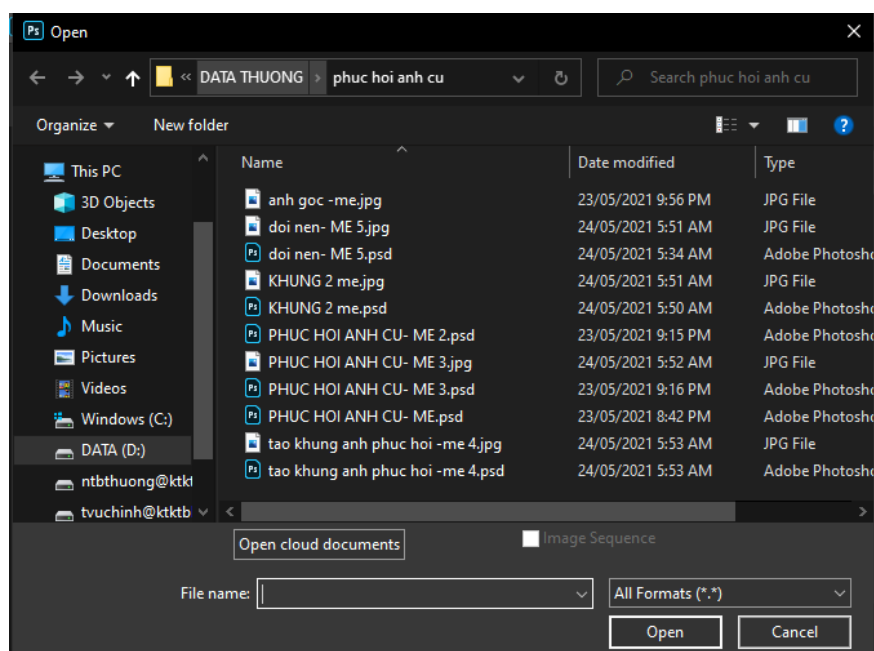
Hướng dẫn mở File ảnh trong Photoshop:

Cách 1: Vào File → chọn Open → tìm đến ảnh muốn mở → chọn Open.

Cách 2: Dùng tổ hợp phím Ctrl + O → tìm đến ảnh muốn mở → Open

Cách 3: Nháy đúp vào màn hình chính của Photoshop

Cách 4: Kéo thả ảnh vào giao diện Photoshop



Mở nhiều ảnh trong Photoshop:

Cách 1: Menu → chọn File/Open →, tìm những ảnh muốn mở → giữ Ctrl → dùng chuột kéo chọn các ảnh hoặc chuột trái chọn từng ảnh → Open

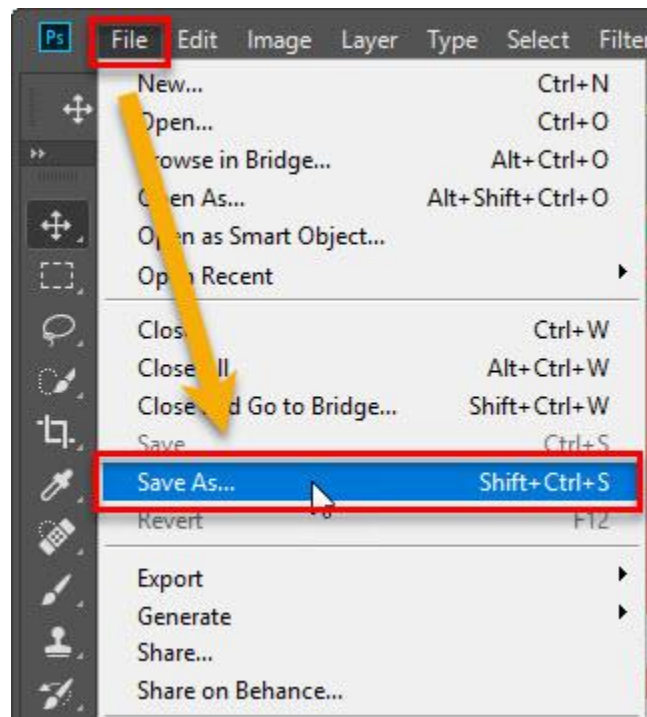
Cách 2: Chọn và kéo thả nhiều ảnh vào Photoshop

Lưu File ảnh trong Photoshop:

Lưu File với Save As

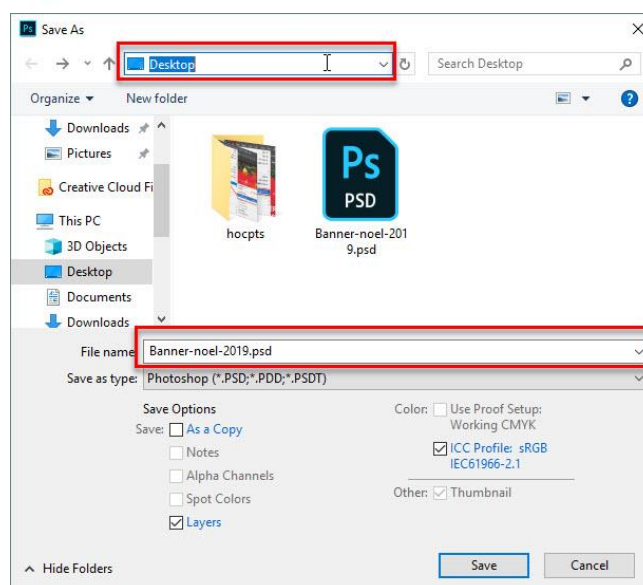
Bước 1: Chọn File

Bước 2: Save As (hình dưới)

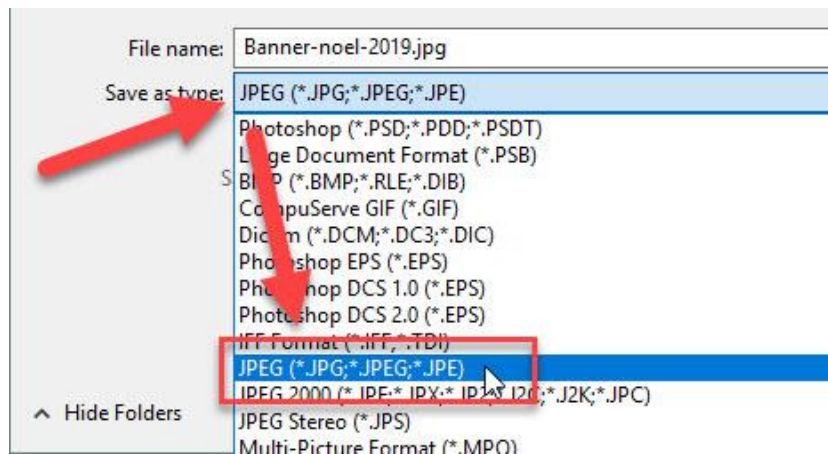


Bước 3: Xuất hiện hộp thoại

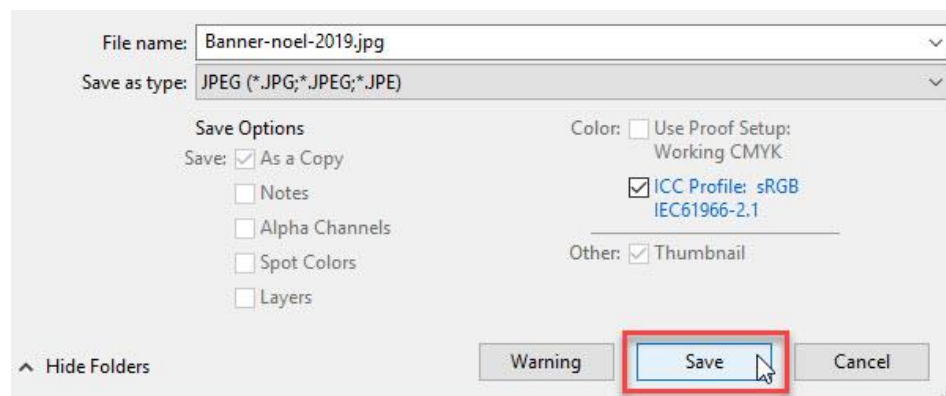
Bước 4: Chọn ổ đĩa cần lưu và đặt tên File



Bước 6: Nhấn vào Save as type (hình dưới)



Bước 7: Chọn Save (hình dưới)



Chọn save để lưu ảnh

Lưu File ảnh với Save for Web

Bước 1: Chọn File

Bước 2: Export

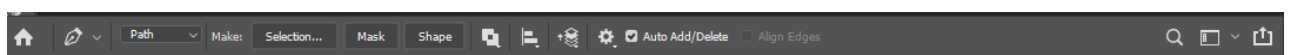
Bước 3: Save for Web hoặc tổ hợp phím Ctrl + Alt + Shift + S

Bước 4: Lựa chọn định dạng và thay đổi kích thước nếu muốn

Bước 5: Chọn Save để lưu, chọn tên, thư mục lưu ảnh

2. Giao diện trên Photoshop

2.1. Thanh Thuộc tính



Chứa một tập hợp những không gian làm việc và nhiều tiện ích khác được thiết kế cho từng mục đích sử dụng.

2.2. Thanh Menu (Thanh trình đơn)

- File: Các lệnh về tập tin.

- Edit: Các lệnh dùng để hiệu chỉnh.
- Image: Các lệnh về hình ảnh.
- Layer: Các lệnh về lớp.
- Type: Các lệnh về kiểu
- Select: Các lệnh về vùng.
- Filter: Các lệnh về ứng dụng.
- 3D: Các lệnh liên kết với 3D.
- View: Các lệnh xác lập chế độ hiển thị.
- Window: Các lệnh về cửa sổ, bảng.
- Help: Trợ giúp.

3. Các công cụ trên Toolbox

3.1. Công cụ di chuyển và tạo vùng chọn

	Công cụ Move Tool * (V): Move Tool được sử dụng để di chuyển các layer, vùng chọn và copy layer giữa các tài liệu Photoshop với nhau. Kích hoạt “Auto-Select” để tự động chọn layer hoặc nhóm (group) mỗi khi bạn nhấp vào.
	Công cụ Artboard Tool (V): Artboard Tool cho phép bạn dễ dàng thiết kế nhiều bố cục web hoặc UX (trải nghiệm người dùng) cho các thiết bị có kích thước màn hình khác nhau.
	Công cụ Rectangular Marquee Tool * (M): Rectangular Marquee Tool giúp vẽ phác thảo vùng chọn hình chữ nhật. Giữ phím Shift khi kéo để vẽ vùng chọn hình vuông nếu muốn.
	Công cụ Elliptical Marquee Tool (M): Elliptical Marquee Tool vẽ phác thảo lựa chọn hình elip. Giữ Shift để vẽ vùng chọn vòng tròn hoàn hảo.
	Công cụ Single Row Marquee Tool: Single Row Marquee Tool trong Photoshop chọn một hàng có độ rộng pixel trong ảnh từ trái sang phải
	Công cụ Single Column Marquee Tool: Sử dụng công cụ Single Column Marquee Tool để chọn một cột pixel từ trên xuống dưới.

	Công cụ Lasso Tool * (L): Với công cụ Lasso, bạn có thể vẽ một đường tự do giúp tạo vùng chọn của bất kỳ đối tượng nào.
	Công cụ Polygonal Lasso Tool (L): Nhấp vào xung quanh một đối tượng bằng công cụ Polygonal Lasso để tạo vùng chọn bao quanh bằng một đường viền đa giác gồm các cạnh thẳng.
	Công cụ Magnetic Lasso Tool (L): Magnetic Lasso Tool tương tự công cụ tạo vùng chọn phía trên, tuy nhiên nó sẽ bám vào các góc cạnh / bề mặt của đối tượng để tạo vùng chọn dễ dàng và chuẩn xác hơn.
	Công cụ Object Selection Tool * (W): Tính năng mới của Photoshop CC 2020, công cụ Object Selection cho phép bạn chọn một đối tượng chỉ bằng cách kéo một đường viền lựa chọn thô xung quanh.
	Công cụ chọn nhanh (W): Quick Selection Tool cho phép bạn dễ dàng tạo vùng chọn một đối tượng đơn giản bằng cách di chuột trái để mở rộng vùng chọn (tương tự như cách sử dụng Brush). Bật "Auto-Enhance" trong thanh Options để có kết quả tự chọn tốt hơn.
	Magic Wand Tool (W): Công cụ Magic Wand của Photoshop chọn các vùng có màu tương tự chỉ với một cú nhấp chuột. Giá trị "Tolerance" trong thanh Options sẽ thể hiện phạm vi màu được chọn.

3.2. Công cụ Crop và Slice (Cắt)

Đây cũng là các công cụ trong Photoshop thường xuyên được sử dụng để cắt ảnh, hãy tìm hiểu công dụng chính qua bản tóm tắt dưới đây.

	Crop Tool * (C): Sử dụng Crop Tool trong Photoshop để cắt một hình ảnh và loại bỏ các vùng thừa. Bỏ chọn "Delete Cropped Pixels" trong thanh Options để giữ lại những phần đã bị cắt, nếu không thì sau khi Crop những phần đã cắt sẽ bị xóa ngay lập tức.
	Perspective Crop Tool (C): Sử dụng công cụ Perspective Crop (cắt phối cảnh) để vừa cắt ảnh vừa khắc phục các sự cố biến dạng hoặc phối cảnh thường gặp.
	Slice Tool (C): Công cụ Slice chia hình ảnh hoặc bố cục thành các phần nhỏ hơn (các lát cắt) có thể được xuất và tối ưu hóa riêng biệt.
	Slice Select Tool (C): Sử dụng công cụ Slice Select Tool để chọn các lát riêng lẻ được tạo bằng Công cụ Slice.